

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ - PT

Ngày 03 - 4 - 2024

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau ly
hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Bà Phạm Thị Thúy Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Linh Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: bà Lê Thị Huệ,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12
năm 2023 về việc “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 64/2023/HNGĐ-ST ngày 20
tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT ngày
05 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1967, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1967, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm
2001, có mặt. (Văn bản ủy quyền 25/12/2023)

Đều cư trú: thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị B1, sinh năm 1962, vắng mặt.

3.2 Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972, vắng mặt

3.3 Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968, vắng mặt

Đều cư trú: thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc

3.4 Ông Hoàng Minh Q1, sinh năm 1971, vắng mặt
Nơi cư trú: Khu T1, phường D3, thành phố V4, tỉnh Vĩnh Phúc

3.5 Ông Phùng Văn T5, sinh năm 1977, vắng mặt
Nơi cư trú: thôn G, xã Y, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc

3.6 Ông Nguyễn Việt C34, sinh năm 1981, vắng mặt
Nơi cư trú: thôn A6, xã YH, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 3 năm 2019 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án nhân dân huyện VT giải quyết cho vợ chồng ly hôn và nuôi con chung Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/02/2019. Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ của vợ chồng không có yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết các vấn đề. Do không tự thỏa thuận được nên ông làm đơn đề nghị tòa án phân chia tài sản, công nợ. Cụ thể như sau:

Quá trình hơn 30 năm chung sống, từ năm 1987 đến năm 2019, ông và bà D đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. 01 thửa đất có số thửa 263, tờ bản đồ 02b diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số AB 922449 do UBND huyện VT cấp ngày 20/7/2006 mang tên ông Nguyễn Xuân L.

- 01 thửa đất có số thửa 588, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 061063 do UBND huyện VT cấp ngày 06/01/2017 mang tên bà Nguyễn Thị D.

- 01 thửa đất có số thửa 619, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 052948 do UBND huyện VT cấp ngày 18/01/2017 mang tên bà Nguyễn Thị D.

- 01 thửa đất có số thửa 618, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 052946 do UBND huyện VT cấp ngày 18/01/2017 mang tên ông Nguyễn Xuân L.

- 01 thửa đất có số thửa 508, tờ bản đồ 10 diện tích 120m² ở khu Ao Giếng, thôn Đình, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số BT 661097 do UBND huyện VT cấp ngày 10/7/2014 mang tên ông Nguyễn Xuân L.

Cả 05 thửa đất nêu trên, hiện bà D đang quản lý GCNQSDĐ. Khối tài sản này toàn bộ là do ông đi làm xây dựng các công trình mà có. Ông là người đưa

tiền đề bà D nộp tiền mua đất; đất được mua qua đầu giá, đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ.

2. 01 thửa đất thổ cư diện tích 433,4m² được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Xuân L (diện tích ghi trong GCNQSDĐ là 272m²). Nguồn gốc đất là do ông và bà D mua của ông Nguyễn Duy Bền (anh trai ruột của bà D). Thực tế thửa đất có nguồn gốc ban đầu là của cụ Nguyễn Duy Quảng (đã chết năm 2014) và cụ Nguyễn Thị Nền (đã chết năm 2022). Các cụ Quảng, Nền đã cho ông Nguyễn Duy Bền; vợ chồng và các con ông Bền đã làm nhà, sinh sống trên đất từ trước năm 1992. Năm 1992 ông và bà D đã mua lại thửa đất nêu trên của ông Bền, sau đó làm nhà, sinh con và cùng nhau sinh sống trên thửa đất từ đó đến nay. UBND huyện VT đã cấp GCNQSDĐ số N 62143 ngày 14/3/2000 cho vợ chồng ông (mang tên Nguyễn Xuân L), số thửa 104 tờ bản đồ 4b tại thôn D2, xã B2.

Tài sản trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng diện tích 280m² xây năm 2009; 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2014 (tầng 1 làm bếp, nhà để xe; tầng 2 để làm phòng thờ); các tài sản gắn liền với đất gồm: mái lợp tôn, sân gạch, mái tôn ...; 01 bộ bàn ghế đồng ky bằng gỗ Hương; 01 sập gỗ Gụ đồng ky; 01 tủ chè bằng gỗ Gụ; 01 tủ đứng 02 buồng; 02 tủ đứng 03 buồng; 05 bộ chiếu bằng gỗ tạp; 01 bộ chiếu bằng gỗ dổi; 01 bộ bàn ghế ăn gỗ gụ (gồm 01 bàn 8 ghế); 01 giường đôi gỗ gụ; 01 giường đôi gỗ Hương; 01 tủ thờ bằng gỗ Gụ; 01 án gian gỗ vàng tâm; 01 án gian gỗ mít; 01 kệ ti vi bằng gỗ hương.

Các tài sản trên, do ông và bà D không thỏa thuận được về trị giá tài sản, nên đề nghị HĐXX căn cứ trị giá đã được công ty thẩm định giá đưa ra để giải quyết. Riêng tủ chè bằng gỗ gụ, ông và bà D thỏa thuận trị giá 120.000.000đ (cao hơn kết quả định giá)

3. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án, ông xác định tài sản chung còn có: 01 xe máy honda dream (thái) BKS 29S1 - 398.86 trị giá 15.000.000đ; 01 xe máy honda Airblade BKS 29 E1 014.76 trị giá 10.000.000đ; 01 tivi sony 40 ink trị giá 5.000.000đ; 01 điều hòa LG trị giá 5.000.000đ; 01 điều hòa Panasonic trị giá 5.000.000đ; 01 bộ giàn karaoke (loa, âm,ly,đầu đĩa,mic hát, tăng âm) trị giá 6.000.000đ. Ông Là người quản lý xe máy dream, còn lại bà D quản lý. Nhưng đến nay thì tài sản đã cũ, thay đổi về giá trị sử dụng, xe máy thì ông đã bán từ lâu (giá bán 5.000.000đ). Do vậy, ông đề nghị ai đang quản lý thì người đó sử dụng, không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

4. Toàn bộ các tài sản đã trình bày ở trên hiện nay do bà D đang quản lý. Ông đề nghị Tòa án phân chia tài sản như sau:

- Đối với các tài sản là đất, cụ thể 04 thửa đất ở khu cửa Nghè, thôn D2 ông đề nghị ông và bà D mỗi người nhận 02 thửa đất, trong đó mỗi người 01 thửa có

mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 2; đối với các thửa đất còn lại, ông đề nghị phân chia mỗi người một thửa.

- Các tài sản có trong nhà ông đề nghị được nhận những tài sản sau: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ bằng gỗ hương; 01 sập gụ đồng kỵ; 01 tủ chè bằng gỗ gụ; 01 tủ 03 buồng; 01 giường gỗ gụ; 01 án gian gỗ vàng tâm; 01 bộ chiếu bằng gỗ đôi; 05 bộ chiếu bằng gỗ tạp.

- Số tài sản còn lại: 01 tủ đứng 02 buồng, 01 tủ đứng 03 buồng, 01 bộ bàn ghế ăn gỗ gụ, 01 giường đôi gỗ hương, 01 tủ thờ bằng gỗ gụ, 01 án gian gỗ mít; 01 kệ ti vi để cho bà D sử dụng

Hai bên căn cứ giá trị tài sản được chia, thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

5. Về tài sản riêng: Không có, không yêu cầu giải quyết.

6. Về Công nợ: Quá trình làm ăn, mua đất, sắm sửa tài sản, ông và bà D có nợ một số cá nhân, cụ thể như sau:

- Ông có nợ ông Hoàng Minh Q1 số tiền 600.000.000đ; vay năm 2006 mục đích để vay làm ăn kinh tế (do ông nhận cai thầu công trình xây dựng nên cần vốn ban đầu).

- Ông nợ của ông Phùng Văn T5 số tiền 650.000.000đ; vay năm 2006 mục đích để làm ăn kinh tế

- Ông nợ của anh Nguyễn Việt C34 số tiền 350.000.000đ; vay năm 2007 mục đích để làm ăn kinh tế

- Ngày 20/02/2018, vay của bà Trần Thị B1, sinh năm 1962 (là chị dâu của ông) số tiền 250.000.000đ để trả tiền lãi.

Toàn bộ các khoản nợ trên khi vay đều có viết giấy, ông là người ký giấy vay nợ. Ông sử dụng số tiền vay để làm ăn. Việc vay nợ không bàn bạc với bà D, bà D không biết ông có các khoản nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, ông đề nghị Tòa án xác định đây là số nợ chung, cả hai bên phải có nghĩa vụ trả nợ chung. Tại phiên tòa, ông L xác định là các khoản nợ của cá nhân, không đề nghị tòa án giải quyết.

7. Về chi phí tố tụng: Ông đã nộp chi phí thẩm định tài sản, định giá tài sản, thuê công ty thẩm định giá, chi phí đo đạc diện tích đất: ông tự nguyện chịu nộp, không đề nghị giải quyết trong vụ án.

8. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị D quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:**

1. Bà và ông L kết hôn, chung sống, ly hôn như ông L trình bày là đúng. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L ngoại tình, có quan hệ với người phụ nữ khác như vợ chồng, thậm chí có con riêng với nhau; ông L còn chơi bời,

lô đề, nợ nần, phá tán tài sản của gia đình; lừa dối vợ con đem tiền cho gái, trả nợ ăn chơi nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, hậu quả là các bên đã ly hôn.

2. Bà thừa nhận tài sản chung của vợ chồng giữa bà và ông L sau ly hôn gồm những tài sản như ông L trình bày là đúng, tuy nhiên bà và ông L không thỏa thuận được với nhau về trị giá của từng loại tài sản (riêng tủ chè bằng gỗ gụ, bà và ông L thỏa thuận trị giá 120.000.000đ).

2.1 Tài sản là 01 thửa đất thổ cư diện tích 433,4m² được cấp GCN mang tên Nguyễn Xuân L có giá 400.000.000đ. Trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng diện tích 280m² trị giá 200.000.000đ xây năm 2009 và 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 200.000.000đ xây năm 2014.

- 01 bộ bàn ghế đồng kỵ bằng gỗ hương trị giá 100.000.000đ
- 01 sập gụ đồng kỵ trị giá 100.000.000đ
- 01 kệ ti vi trị giá 20.000.000đ
- 01 tủ chè bằng gỗ gụ trị giá 120.000.000đ
- 01 tủ đứng 02 buồng trị giá 5.000.000đ
- 01 tủ đứng 03 buồng bằng gỗ hương trị giá 20.000.000đ
- 01 tủ đứng 03 buồng bằng gỗ gụ trị giá 5.000.000đ
- 05 bộ chiếu bằng gỗ tạp trị giá 100.000.000đ
- 01 bộ chiếu bằng gỗ dổi trị giá 50.000.000đ
- 01 bộ bàn ghế ăn gỗ gụ trị giá 5.000.000đ (gồm 01 bàn 8 ghế)
- 01 giường đôi gỗ gụ trị giá 5.000.000đ
- 01 giường đôi gỗ hương trị giá 20.000.000đ
- 01 tủ thờ bằng gỗ gụ trị giá 5.000.000đ
- 01 án gian gỗ vàng tâm trị giá 20.000.000đ
- 01 án gian gỗ mít trị giá 15.000.000đ

Toàn bộ tài sản hiện do bà quản lý tại thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà đồng ý với ý kiến của ông L về khối tài sản: 01 xe máy Honda dream (Thái) BKS 29S1 - 398.86 trị giá 15.000.000đ; 01 xe máy Honda Airblade BKS 29 E1 014.76 trị giá 10.000.000đ; 01 tivi sony 40 ink trị giá 5.000.000đ; 01 điều hòa LG trị giá 5.000.000đ; 01 điều hòa Panasonic trị giá 5.000.000đ; 01 bộ giàn karaoke (loa, âm ly, đầu đĩa ...) trị giá 6.000.000đ, bà không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bà đề nghị về 01 chiếc xe ô tô Toyota 05 chỗ biển kiểm soát 30K - 9692 mua năm 2016 đến cuối năm 2018 thì bán được 400.000.000đ cho thầy Đạt ở huyện Đoan Hùng, Phú Thọ. Sau đó 01 tháng thì ông L mua 01 chiếc xe ô tô Altis BKS 31F - 0143 trị giá 500.000.000đ, hiện nay ông L đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa, bà không yêu cầu giải quyết.

2.2 Tài sản là 05 thửa đất gồm:

- 01 thửa đất có số thửa 263, tờ bản đồ 02b diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số AB 922449 cấp ngày 20/7/2006 trị giá 1.000.000.000đ.

- 01 thửa đất có số thửa 588, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 061063 cấp ngày 06/01/2017 trị giá 1.000.000.000đ.

- 01 thửa đất có số thửa 619, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 052948 cấp ngày 18/01/2017 trị giá 500.000.000đ.

- 01 thửa đất có số thửa 618, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 052946 cấp ngày 18/01/2017 trị giá 500.000.000đ.

- 01 thửa đất có số thửa 508, tờ bản đồ 10 diện tích 120m² ở Ao Giếng, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số BT 661097 cấp ngày 10/7/2014 trị giá 1.000.000.000đ.

(Toàn bộ GCNQSDĐ của cả 06 thửa đất hiện do bà đang quản lý).

2.3 Nay đối với yêu cầu phân chia tài sản của ông L, quan điểm của bà không đồng ý. Bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định pháp luật, có tính đến lỗi và hành vi dẫn đến phải chia tài sản, ông L ngoại tình, đánh đập vợ con, ăn chơi phá tán tài sản của gia đình, đem tiền cho gái, xem xét đến trách nhiệm của ông L đối với bà và các con, cụ thể:

- 04 thửa đất tại khu vực Cửa Nghè, thôn D2, xã B2, bà đề nghị chia đôi mỗi người hai thửa (mỗi người một thửa có mặt tiền giáp đường quốc lộ).

- Thửa đất diện tích 120m² tại khu vực Ao Giếng, thôn Đình, xã B2: Bà đề nghị chia đôi, bán đi lấy tiền để chia đôi.

- Thửa đất thổ cư diện tích 433,4m² được cấp GCN mang tên Nguyễn Xuân L có giá 400.000.000đ. Trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng diện tích 280m² trị giá 200.000.000đ xây năm 2009 và 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 200.000.000đ xây năm 2014. Bà đề nghị giữ nguyên, sau này cho các con, nếu ông L muốn về ở đó thì thửa đất sẽ chia làm hai phần bằng nhau cho mỗi người.

- Về các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, các công trình xây dựng khác: Bà đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật, ông L muốn lấy tài sản gì thì lấy, phải thanh toán giá trị một nửa tài sản cho bà.

3. Về công nợ:

Bà có vay của bà Nguyễn Thị L1 (em gái của bà) số tiền 910.000.000đ (vay thành 04 lần); Vay của bà Nguyễn Thị Hương (chị dâu của bà) số tiền 942.000.00đ, vay làm 03 lần.

Những lần vay nợ nêu trên đều viết giấy vay nợ, bà là người viết và ký. Các khoản vay trên dùng để trả tiền trúng đấu giá đất, cưới con, kinh doanh cửa hàng tạp hóa. Việc vay nợ không bàn bạc với ông L, nhưng ông L có biết việc vay nợ những người trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D đề nghị Tòa án xác định số nợ trên là của chung vợ chồng, đề nghị phân chia nghĩa vụ trả nợ theo quy định. Tại phiên tòa, bà D xác định là khoản nợ của cá nhân, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về tài sản riêng*: không có, không đề nghị giải quyết.

5. *Về án phí*: Đề nghị giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Phùng Văn T5 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông với ông Nguyễn Xuân L là bạn với nhau, năm 2006 ông cho ông L vay số tiền 650.000.000đ, có viết giấy vay nợ, có người làm chứng. Ông L nói vay để sử dụng vào mục đích làm ăn. Việc ông cho ông L vay chỉ các bên biết với nhau, ông L có bàn bạc với bà D hay không ông không biết. Nay ông yêu cầu ông L, bà D cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho ông số tiền gốc 650.000.000đ và tiền lãi 0,8%/01 tháng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị B1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà là chị dâu của ông Nguyễn Xuân L. Ngày 20/2/2018 bà cho ông L vay số tiền 200.000.000đ, có viết giấy nhận nợ, thời hạn đến hết năm 2019 phải trả, không tính lãi suất; việc vay nợ không bàn bạc, thống nhất, không có sự chứng kiến của bà D (vợ ông L). Nay bà yêu cầu ông L, bà D cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền gốc 200.000.000đ; không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Hoàng Minh Q1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông với ông Nguyễn Xuân L là bạn với nhau, ngày 25/6/2006 ông cho ông L vay số tiền 600.000.000đ, có viết giấy vay nợ, có người làm chứng, lãi suất hàng tháng theo lãi suất ngân hàng, không xác định thời hạn trả; mục đích vay để sử dụng vào làm ăn. Việc ông cho ông L vay chỉ các bên biết với nhau, ông L có bàn bạc với bà D hay không ông không biết.

Nay ông yêu cầu ông L phải có trách nhiệm trả nợ cho ông số tiền gốc 600.000.000đ và tiền lãi theo quy định của ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Phùng Việt C4 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vắng mặt tại phiên tòa và tất cả các buổi làm việc của Tòa án, mặc dù đã được tổng đạt, thông báo hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Hương (bà Hương vắng mặt tại phiên tòa, nhưng các buổi làm việc đã khai, thể hiện lời trình bày) trình bày: Các bà có mối quan hệ là các chị em của bà Nguyễn Thị D. Các bà đã cho bà D vay tiền cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị Hương cho bà D vay số tiền 940.000.000đ chia làm 03 lần; các lần đều viết giấy nhận nợ; việc vay nợ chỉ diễn ra giữa bà Hương và bà D (không có sự chứng kiến của ông L); mục đích vay tiền là để nộp tiền mua đất của vợ chồng bà D, ông L.

Lần 1: ngày 28/12/2004 vay 400.000.000đ, lãi suất 2%/01 tháng; không xác định thời hạn trả.

Lần 2: ngày 25/10/2011 vay 420.000.000đ, lãi suất 2%/01 tháng; không xác định thời hạn trả.

Lần 3: ngày 11/6/2018 vay 120.000.000đ, lãi suất 6%/01 tháng; không xác định thời hạn trả.

Đến nay, ông L và bà D chưa trả tiền gốc, lãi cho bà. Bà yêu cầu ông bà L, D cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà.

- Bà Nguyễn Thị L1 cho bà D vay số tiền 910.000.000đ chia làm 04 lần; các lần vay đều viết giấy nhận nợ; việc vay nợ chỉ diễn ra giữa bà L1 và bà D (không có sự chứng kiến của ông L); mục đích vay tiền là để cưới chồng cho con gái và nộp tiền mua đất của vợ chồng bà D, ông L.

Lần 1: ngày 18/10/2004 vay 300.000.000đ, lãi suất 3%/01 tháng;

Lần 2: ngày 30/12/2005 vay 300.000.000đ, lãi suất 2%/01 tháng;

Lần 3: ngày 24/02/2014 vay 210.000.000đ, lãi suất 2%/01 tháng;

Lần 4: ngày 24/11/2005 vay 100.000.000đ, lãi suất 6%/01 tháng;

Tất cả đều không xác định thời hạn trả. Đến nay, ông L và bà D chưa trả tiền gốc, lãi cho bà. Bà yêu cầu ông bà L, D cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 64/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 33, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 45 Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 357 Bộ luật dân sự. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định án phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân L với bà Nguyễn Thị D về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị D:

+ Thửa đất số 588, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 061063 cấp ngày 06/01/2017 trị giá 2.800.000.000đ.

+ Thửa đất số 619, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 052948 cấp ngày 18/01/2017 trị giá 700.000.000đ.

+ Thửa đất số 104 tờ bản đồ 4b, diện tích 433,4m² (GCNQSDDĐ là 272m²) tại thôn D2, xã B2. GCNQSDDĐ số N 62143 ngày 14/3/2000 do UBND huyện VT cấp trị giá 650.100.000đ.

+ Các công trình xây dựng trên thửa đất 104 tờ bản đồ 4b, bà D quản lý, sử dụng, sở hữu như sau: 01 nhà ở, 03 tầng, diện tích 266,1m² trị giá 1.334.757.600đ; 01 nhà ngang (bếp, nhà thờ, khu để xe), diện tích 69,8m² trị giá 228.385.600đ; Diện tích mái lợp tôn 104,8m² trị giá 16.684.160đ; Sân gạch, lát gạch men đỏ, diện tích 134,3m² trị giá 13.000.240đ; Cổng Inox, diện tích 3,6 x 3,8m trị giá 18.000.000đ; Toàn bộ hệ thống tường bao loan quanh thửa đất (126,58m²) trị giá 21.762.899đ.

+ Các tài sản : 01 kệ ti vi gỗ Hương trị giá 6.000.000đ; 01 tủ đứng 02 buồng gỗ Gụ trị giá 10.000.000đ; 01 tủ đứng 03 buồng gỗ Gụ trị giá 20.000.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn gỗ Gụ (01 bàn, 08 ghế) trị giá 18.000.000đ; 01 giường đôi gỗ Hương trị giá 10.000.000đ ; 01 tủ thờ gỗ Gụ trị giá 5.000.000đ; 01 án gian gỗ Mít trị giá 5.000.000đ.

(Tài sản do bà D đang quản lý tại xã B2, huyện VT).

Tổng tài sản chia cho bà D trị giá: 5.856.690.499đ.

1.2 Chia cho ông Nguyễn Xuân L:

- Thửa đất số 263, tờ bản đồ 02b diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số AB 922449 cấp ngày 20/7/2006 trị giá 2.800.000.000đ.

- Thửa đất số 618, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số CG 052946 cấp ngày 18/01/2017 trị giá 700.000.000đ.

- Thửa đất số 508, tờ bản đồ 10 diện tích 120m² ở Ao Giếng, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất số BT 661097 cấp ngày 10/7/2014 trị giá 720.000.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Xuân L: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ bằng gỗ hương trị giá 120.000.000đ; 01 sập gụ đồng kỵ trị giá 50.000.000đ; 01 tủ chè bằng gỗ gụ trị giá 120.000.000đ; 01 tủ 03 buồng gỗ Gụ trị giá 20.000.000đ; 01 giường gỗ gụ trị giá 8.000.000đ; 01 án gian gỗ vàng tâm trị giá 5.000.000đ; 01 bộ chiếu bằng gỗ

đôi trị giá 30.000.000đ; 05 bộ chiếu bằng gỗ tạp trị giá 75.000.000đ (tài sản do bà D đang quản lý tại xã B2, huyện VT).

Tổng tài sản chia cho ông L trị giá: 4.648.000.000đ.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Xuân L số tiền 604.345.250đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông L có yêu cầu thi hành án, nếu bà D không thanh toán đủ khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật hình sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về tài sản riêng, công nợ: Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2023, bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung giữa bà và ông L. Bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét: Công sức bà mang thai, sinh đẻ chăm sóc các con từ lúc sinh ra đến nay, ngoài việc kiếm tiền như chồng, bà còn chăm sóc, nội trợ cho gia đình trong hơn 30 năm qua. Ông L bỏ bịch là nguyên nhân dẫn đến ly hôn và tranh chấp tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm không tính công sức của anh trai bà và bố đẻ bà đã giúp đỡ vợ chồng bà để có khối tài sản như ngày hôm nay. Ngoài ra bà còn khai ông L giấu tiền chung của vợ chồng để mua xe ô tô BKS 88A -438.83 là tài sản riêng, bà đề nghị chia đôi ô tô trên..

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo vì bị đơn và nguyên đơn đã tự hòa giải, thỏa thuận được với nhau như trong Biên bản hòa giải ngày 03/4/2024.

Tại phiên tòa các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm thống nhất thỏa thuận như biên bản hòa giải ngày 03/4/2024 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Riêng về phần án phí dân sự các đương sự đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về phía các đương sự: Các đương sự đã chấp hành đúng trách nhiệm của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị D. Sửa Bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc theo sự thoả thuận của các đương sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm và tiền chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị D về việc không đồng ý với quyết định Tòa án nhân dân huyện VT khi chia tài sản chung, bà D cho rằng tòa VT tuyên án thiếu khách quan, không phù hợp với bản chất của vụ việc, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và L ích hợp pháp của bà. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo nội dung các đương sự đã thoả thuận như trong biên bản hòa giải ngày 03/4/2024. Nội dung biên bản thể hiện các đương sự tự nguyện phân chia lại tài sản chung của vợ chồng như sau:

1. Bà Nguyễn Thị D được chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản sau:

- Thừa đất số 588, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 061063 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 06/01/2017 mang tên bà Nguyễn Thị D. Trị giá thừa đất 2.800.000.000đ.

- Thừa đất số 619, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 052948 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 18/01/2017 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thừa đất 700.000.000đ.

- Thừa đất số 508, tờ bản đồ 10 diện tích 120m² ở Ao Giếng, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BT 661097 do Ủy

ban nhân dân huyện VT cấp ngày 10/7/2014 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 720.000.000đ.

- Một số đồ gỗ cụ thể: 01 bộ bàn ghế đồng kỵ bằng gỗ hương trị giá 120.000.000đ; 01 sập gụ đồng kỵ trị giá 50.000.000đ; 01 tủ chè bằng gỗ gụ trị giá 120.000.000; 01 tủ 03 buồng gỗ Gụ trị giá 20.000.000đ; 01 giường gỗ gụ trị giá 8.000.000đ; 01 án gian gỗ vàng tâm trị giá 5.000.000đ; 01 bộ chiếu bằng gỗ đôi trị giá 30.000.000đ; 05 bộ chiếu bằng gỗ tạp trị giá 75.000.000đ.

Tổng tài sản cho bà D chiếm hữu, sử dụng và định đoạt có trị giá: 4.648.000.000đ

2. Ông Nguyễn Xuân L được chiếm hữu, sử dụng và định đoạt những tài sản sau:

- Thửa đất số 263, tờ bản đồ 02b diện tích 100m² ở khu Cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AB 922449 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 20/7/2006 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 2.800.000.000đ.

- Thửa đất số 618, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu Cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 052946 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 18/01/2017 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 700.000.000đ.

- Thửa đất số 104 tờ bản đồ 4b, diện tích 433,4m² (diện tích ghi trong GCNQSDDD là 272m²) tại thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số N 62143 ngày 14/3/2000 do UBND huyện VT cấp mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 650.100.000đ.

- Ông L được quản lý, sử dụng, sở hữu các công trình xây dựng trên thửa đất số 104 bao gồm: 01 nhà ở 03 tầng, diện tích 266,1m² trị giá 1.334.757.600đ; 01 nhà ngang (bếp, nhà thờ, khu để xe), diện tích 69,8m² trị giá 228.385.600đ; Diện tích mái lợp tôn 104,8m² trị giá 16.684.160đ; Sân gạch, lát gạch men đỏ, diện tích 134,3m² trị giá 13.000.240đ; Cổng Inox, diện tích 3,6 x 3,8m trị giá 18.000.000đ; Toàn bộ hệ thống tường bao loan quanh thửa đất (126,58m²) trị giá 21.762.899đ.

- Một số đồ dùng bằng gỗ : 01 kệ ti vi gỗ Hương trị giá 6.000.000đ; 01 tủ đứng 02 buồng gỗ Gụ trị giá 10.000.000đ; 01 tủ đứng 03 buồng gỗ Gụ trị giá 20.000.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn gỗ Gụ (01 bàn, 08 ghế) trị giá 18.000.000đ; 01 giường đôi gỗ Hương trị giá 10.000.000đ ; 01 tủ thờ gỗ Gụ trị giá 5.000.000đ; 01 án gian gỗ Mít trị giá 5.000.000đ.

Tổng tài sản ông L quản lý, sử dụng và sở hữu, định đoạt có trị giá: 5.856.690.499đ (Năm tỷ, tám trăm năm sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bốn trăm chín chín đồng).

3. Ông Nguyễn Xuân L không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị D.

4. Bà D được quyền lợi ưu cư trên thửa đất số 104 tờ bản đồ 4b tại thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 03 (ba) tháng, kể từ ngày 03/4/2024 (ngày tuyên án phúc thẩm).

5. Về tài sản riêng, công nợ: Không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nội dung kháng cáo của bị đơn đã được các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hoàn toàn phù hợp với thực tế quá trình các đương sự sử dụng và quản lý tài sản nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về chi phí tố tụng: Ông L tự nguyện chịu các khoản đã nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, chi phí đo đạc và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Ông L được hưởng tài sản trị giá 5.856.690.499đ nên phải chịu 113.856.690đ tiền án phí; bà D được hưởng tài sản trị giá 4.648.000.000đ nên phải chịu 112.648.000 đ tiền án phí.

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên bà D không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 157, 165, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 35, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Sửa bản án sơ thẩm 64/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo sự công nhận thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

1.1. Bà Nguyễn Thị D được chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản sau:

- Thửa đất số 588, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 061063 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 06/01/2017 mang tên bà Nguyễn Thị D. Trị giá thửa đất 2.800.000.000đ.

- Thửa đất số 619, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 052948 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 18/01/2017 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 700.000.000đ.

- Thửa đất số 508, tờ bản đồ 10 diện tích 120m² ở Ao Giếng, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BT 661097 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 10/7/2014 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 720.000.000đ.

- 01 bộ bàn ghế đồng ky bằng gỗ hương trị giá 120.000.000đ; 01 sập gụ đồng ky trị giá 50.000.000đ; 01 tủ chè bằng gỗ gụ trị giá 120.000.000đ; 01 tủ 03 buồng gỗ Gụ trị giá 20.000.000đ; 01 giường gỗ gụ trị giá 8.000.000đ; 01 án gian gỗ vàng tâm trị giá 5.000.000đ; 01 bộ chiếu bằng gỗ dổi trị giá 30.000.000đ; 05 bộ chiếu bằng gỗ tạp trị giá 75.000.000đ.

Tổng tài sản cho bà D chiếm hữu, sử dụng và định đoạt có trị giá:
4.648.000.000đ (bốn tỷ, sáu trăm bốn tám triệu đồng)

1.2. Ông Nguyễn Xuân L được chiếm hữu, sử dụng và định đoạt những tài sản sau:

- Thửa đất số 263, tờ bản đồ 02b diện tích 100m² ở khu Cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AB 922449 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 20/7/2006 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 2.800.000.000đ.

- Thửa đất số 618, tờ bản đồ 14 diện tích 100m² ở khu Cửa Nghè, thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 052946 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 18/01/2017 mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 700.000.000đ.

- Thửa đất số 104 tờ bản đồ 4b, diện tích 433,4m² (diện tích ghi trong GCNQSDDD là 272m²) tại thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số N 62143 ngày 14/3/2000 do UBND huyện VT cấp mang tên ông Nguyễn Xuân L. Trị giá thửa đất 650.100.000đ.

- Ông L được quản lý, sử dụng, sở hữu các công trình xây dựng trên thửa đất số 104 bao gồm: 01 nhà ở 03 tầng, diện tích 266,1m² trị giá 1.334.757.600đ; 01 nhà ngang (bếp, nhà thờ, khu để xe), diện tích 69,8m² trị giá 228.385.600đ; Diện tích mái lợp tôn 104,8m² trị giá 16.684.160đ; Sân gạch, lát gạch men đỏ, diện tích 134,3m² trị giá 13.000.240đ; Cổng Inox, diện tích 3,6 x 3,8m trị giá

18.000.000đ; Toàn bộ hệ thống tường bao loan quanh thửa đất (126,58m²) trị giá 21.762.899đ.

- 01 kệ ti vi gỗ Hương trị giá 6.000.000đ; 01 tủ đứng 02 buồng gỗ Gụ trị giá 10.000.000đ; 01 tủ đứng 03 buồng gỗ Gụ trị giá 20.000.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn gỗ Gụ (01 bàn, 08 ghế) trị giá 18.000.000đ; 01 giường đôi gỗ Hương trị giá 10.000.000đ; 01 tủ thờ gỗ Gụ trị giá 5.000.000đ; 01 án gian gỗ Mít trị giá 5.000.000đ.

Tổng tài sản ông L quản lý, sử dụng và sở hữu, định đoạt có trị giá: **5.856.690.499đ (Năm tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng).**

1.3. Ông Nguyễn Xuân L không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị D.

1.4. Bà D được quyền lợi ưu cư trên thửa đất số 104 tờ bản đồ 4b tại thôn D2, xã B2, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 03(ba) tháng, kể từ ngày 03/4/2024 (ngày tuyên án phúc thẩm).

[2] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Xuân L phải chịu **113.856.690đ** được trừ số tiền **25.425.000đ** tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2017/0002161 ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành dân sự huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông L còn phải nộp số tiền là **88.431.690đ (Tám tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, sáu trăm chín mươi đồng)**; bà Nguyễn Thị D phải nộp số tiền là **112.648.000 đ (một trăm mười hai triệu, sáu trăm bốn tám nghìn đồng)**

- Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị D không phải chịu, được hoàn trả tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0004558 ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành dân sự huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện VG;
- Chi cục THADS huyện VG;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh